



Tác động của đa dạng hóa và cơ cấu sở hữu đến hiệu quả hoạt động ngân hàng Việt Nam

BÙI KIM YẾN^a, TRẦN TRIỆU ANH KHOA^{*b}, HUỖNH THANH BÌNH^b,
TRƯƠNG NGUYỄN KIỀU PHƯƠNG^b, NGUYỄN KHOA TRIỀU SƠN^b

^a Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

^b Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 23/06/2024 Ngày nhận lại: 04/09/2024 Duyệt đăng: 09/09/2024 Mã phân loại JEL: C23; G21; G32; L25. Từ khóa: Đa dạng hóa; Cơ cấu sở hữu; Hiệu quả hoạt động; Ngân hàng thương mại. Keywords: Diversification; Ownership structure; Bank performance; Listed bank.	Trong bối cảnh thị trường tài chính đang trên đà phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam, hoạt động đa dạng hóa thu nhập nổi lên được quan tâm sâu sắc và vướng phải nhiều tranh cãi. Dưới ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu, đa dạng hóa có thể mang lại kết quả tích cực. Sử dụng kết hợp phương pháp FEM sai số chuẩn mạnh, FGLS và GMM hệ thống hai bước để khắc phục các khuyết tật của mô hình, nghiên cứu này đánh giá tác động của đa dạng hóa và cơ cấu sở hữu đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng dựa trên dữ liệu của 27 ngân hàng niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2010–2023. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa dạng hóa có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động, nhưng dưới ảnh hưởng của sở hữu nhà nước trên 20% đem lại tác động tiêu cực. Thông qua nghiên cứu, các NHTM và Chính phủ Việt Nam có thể điều chỉnh đa dạng hóa và tổ chức cơ cấu vốn sao cho tối đa hóa được lợi nhuận. Abstract In the backdrop of a thriving financial market in Vietnam, income diversification emerges as a topic of keen interest and considerable debate. Under the influence of ownership structure, diversification may yield positive outcomes. This study evaluates the impact of diversification and ownership structure on bank performance, drawing

* Tác giả liên hệ.

Biên tập viên: Trần Lê Thùy Duyên.

Email: kimyen@ueh.edu.vn (Bùi Kim Yến); trantrieuanhkhoea@iuh.edu.vn (Trần Triệu Anh Khoa); 20044701.binh@student.iuh.edu.vn (Huỳnh Thanh Bình); 20051021.phuong@student.iuh.edu.vn (Trương Nguyễn Kiều Phương); 20042671.son@student.iuh.edu.vn (Nguyễn Khoa Triều Sơn).

Trích dẫn bài viết: Bùi Kim Yến, Trần Triệu Anh Khoa, Huỳnh Thanh Bình, Trương Nguyễn Kiều Phương, & Nguyễn Khoa Triều Sơn. (2024). Tác động của đa dạng hóa và cơ cấu sở hữu đến hiệu quả hoạt động ngân hàng Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 35(6), 54-72.

from data of 27 listed banks in Vietnam spanning from 2010 to 2023. Employing a combination of FEM with robust standard error, FGLS and two-step system GMM methods to address model deficiencies. Research findings indicate that diversification positively impacts operational efficiency, but under the influence of State ownership exceeding 20%, it yields adverse effects. Through this study, commercial banks and the Vietnamese Government can adjust diversification and ownership structure to maximize profits.

1. Giới thiệu

Theo Mercieca và cộng sự (2007), lĩnh vực ngân hàng đã triển khai đa dạng hóa theo ba phương diện: (1) Mở rộng các sản phẩm và dịch vụ; (2) đa dạng hóa theo vị trí địa lý; và (3) kết hợp giữa sản phẩm, dịch vụ và địa lý để tạo ra sự đa dạng. Sự đa dạng hóa thu nhập của các NHTM liên quan chặt chẽ với việc đa dạng hoá hoạt động kinh doanh và giảm tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động tín dụng truyền thống. Các nghiên cứu hiện tại trên thế giới cũng đưa đến các kết luận khác nhau về vai trò của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động. Phần lớn các nghiên cứu trên thế giới ủng hộ quan điểm cho rằng đa dạng hóa thu nhập giúp các ngân hàng gia tăng hiệu quả, như: Chronopoulos và cộng sự (2011), Alhassan (2015) và Elsas và cộng sự (2010). Tại Việt Nam, các nghiên cứu của Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành (2015), Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh (2016) cho rằng việc đa dạng hóa thu nhập có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của các NHTM Việt Nam.

Bên cạnh khác biệt về thị trường, quy mô vốn, chiến lược của các ngân hàng cũng khác nhau phụ thuộc vào cơ cấu sở hữu. Có khá ít các nghiên cứu ủng hộ cho những lợi ích về sở hữu Nhà nước đến hiệu quả hoạt động (Hart và cộng sự, 1997). Ngược lại, nhiều nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp sở hữu Nhà nước hoạt động kém hiệu quả và không phục vụ tốt hơn cho lợi ích của cộng đồng (DeWenter & Malatesta, 2001). Mặt khác, các ngân hàng có sở hữu nước ngoài có xu hướng tập trung vào tài trợ và phục vụ doanh nghiệp lớn thay vì các doanh nghiệp nhỏ. Ngoài ra, ngân hàng có sở hữu nước ngoài thường hoạt động trong thị trường cạnh tranh hơn, sử dụng công nghệ thông tin tiên tiến hơn, có lợi thế quản lý đòn bẩy tài chính khi đa dạng hóa các hoạt động phi lãi suất (Ho & Mallick, 2010). Mặc dù có nhiều nghiên cứu về tác động đa dạng hoá đến hiệu quả hoạt động ngân hàng và tác động của cơ cấu sở hữu đến hiệu quả hoạt động nhưng chưa có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu lên tác động của đa dạng hoá đến hiệu quả hoạt động. Nhằm cung cấp và củng cố thêm các bằng chứng liên quan, nhóm tác giả đã tiến hành cập nhật thêm thời gian nghiên cứu và thực hiện chủ đề nghiên cứu “Tác động của đa dạng hoá và cơ cấu sở hữu đến hiệu quả hoạt động ngân hàng Việt Nam”.

Kết quả nghiên cứu đồng nhất với các nghiên cứu quốc tế liên quan, thực hiện ở Hoa Kỳ, như: Rogers (1998), Stiroh (2004), Liang và Rhoades (1991); và một vài nước phát triển như Tây Ban Nha (Tortosa-Ausina, 2003). Nghiên cứu này đánh giá tác động của cơ cấu sở hữu lên mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập và hiệu quả hoạt động ngân hàng bằng cách sử dụng dữ liệu từ 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010–2023. Kết quả cho thấy, đa dạng hóa hoạt động có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động ngân hàng, trong khi đó, dưới tác động của sở hữu nhà nước trên 20% thì có tác động tiêu cực.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm

2.1. Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại

Lý thuyết danh mục đầu tư hiện đại được xây dựng để quản lý danh mục đầu tư sao cho tối ưu, dựa trên sự liên kết chặt chẽ về mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro. Trong thế giới tài chính, một trong những nguyên tắc cơ bản nhất là lợi nhuận cao thường đi kèm với rủi ro cao, và ngược lại (Markowitz, 1952). Tuy nhiên, người đầu tư không muốn chấp nhận mức rủi ro cao mà không có bất kỳ mức lợi nhuận nào đáng kể. Vậy làm thế nào để có thể tối ưu hóa lợi nhuận dự kiến mà vẫn giảm thiểu rủi ro? Trong ngữ cảnh này, danh mục đầu tư được xem như một cách để phân phối lại các khoản đầu tư để có thể đạt được mức lợi nhuận mong muốn với mức rủi ro tối thiểu hoặc chấp nhận được. Một trong những phương pháp phổ biến để đạt được điều này là đa dạng hóa danh mục đầu tư. Theo Markowitz (1952), nhà đầu tư có thể đa dạng hóa danh mục đầu tư của mình thông qua các cơ hội đầu tư không tương quan. Theo Rumelt (1982), công ty nên đa dạng hóa những lĩnh vực có thể tận dụng được những nguồn lực chung với lĩnh vực hiện tại, vì như vậy sẽ mang lại mức lợi nhuận cao nhất. Palich và cộng sự (2000) phát hiện ra rằng các công ty có mức độ đa dạng hóa sản phẩm vừa phải thể hiện mức độ hiệu suất tài chính cao nhất, trong khi các công ty đa dạng hóa cao và các công ty đơn ngành có mức độ hiệu suất thấp hơn. Tóm lại, đa dạng hóa giúp giảm thiểu rủi ro bằng cách không đặt tất cả nguồn lực vào một lĩnh vực, và cũng tạo ra cơ hội để khai thác lợi thế cạnh tranh trong nhiều lĩnh vực.

2.2. Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện đề cập bởi Ross (1973), Jensen và Meckling (1979), phân tích mối quan hệ giữa cổ đông và ban lãnh đạo trong doanh nghiệp. Mối quan hệ này xảy ra khi một bên, được gọi là người ủy quyền (cổ đông) giao cho một bên khác, được gọi là người đại diện (ban lãnh đạo) thực hiện công việc thay mặt. Trong bối cảnh này, người đại diện được trao quyền quyết định, tuy nhiên, mâu thuẫn lợi ích cá nhân thường xuyên xảy ra. Nghiên cứu của Palia và Lichtenberg (1999) chỉ ra rằng, ngân hàng do cổ đông kiểm soát thường chấp nhận mức độ rủi ro cao hơn so với ngân hàng do ban lãnh đạo kiểm soát. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Hữu Huân và Dương Trọng Đoàn (2021) cũng chỉ ra rằng ngân hàng có sở hữu nhà nước thường có hiệu quả hoạt động cao hơn các ngân hàng tư nhân, vì nhận được ưu đãi về nguồn vốn giá rẻ và có lợi thế về khách hàng.

2.3. Các nghiên cứu thực nghiệm

2.3.1. Nghiên cứu thực nghiệm về tác động của đa dạng hóa đến hiệu quả hoạt động ngân hàng

Theo Schmid và Walter (2009), đa dạng hóa thu nhập có thể cải thiện hiệu suất của ngân hàng và giá trị thị trường thông qua việc thu thập thông tin khách hàng từ nhiều nguồn khác nhau và sử dụng thông tin này để đánh giá và quản lý rủi ro tín dụng khi cấp tín dụng mới. Nhiều nghiên cứu cũng ủng hộ quan điểm trên, chứng minh đa dạng hóa thu nhập tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động ngân hàng, như: Elsas và cộng sự (2010), Sawada (2013).

Tuy nhiên, cũng có không ít những quan điểm tiêu cực về đa dạng hóa. Jensen và Meckling (1979), Denis và cộng sự (1997) cho rằng công ty đa dạng hóa hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh doanh

khác nhau có thể gặp khó khăn trong việc phân bổ vốn, giảm hiệu suất hoạt động và giá trị của công ty. Việc đa dạng hóa thu nhập ngoài lãi cũng khiến cho các ngân hàng gia tăng rủi ro (Li & Zhang, 2013). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy hiện tượng giảm giá do đa dạng hóa tồn tại, tức là chi phí có thể vượt quá lợi nhuận khi các ngân hàng đa dạng hóa danh mục sản phẩm (Li & Zhang, 2013; Mercieca và cộng sự, 2007). Bên cạnh đó, DeYoung và Roland (2001) cũng đã ghi nhận rằng việc đa dạng hóa các nguồn thu nhập trong ngân hàng có thể dẫn đến sự tăng lợi nhuận đáng kể, nhưng do thu nhập từ những nguồn thu mới thường rất không ổn định, nó có thể mang lại rủi ro.

Tại Việt Nam, Trương Vũ Tuấn Tú (2019) cho thấy các ngân hàng sẽ giảm rủi ro khi đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ của mình. Tuy nhiên, điều này cũng có ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ suất sinh lợi của ngân hàng, do phải mất thời gian để thích nghi với các hoạt động đa dạng hóa. Hơn nữa, các ngân hàng cũng phải chịu thêm nhiều chi phí cho các hoạt động. Do đó, khi các ngân hàng đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ của mình thì cũng không tránh khỏi việc tỷ suất sinh lợi bị giảm (Nguyễn Thị Minh Ngọc và cộng sự, 2023).

2.3.2. *Nghiên cứu thực nghiệm về tác động của cơ cấu sở hữu đến hiệu quả hoạt động ngân hàng*

Đa dạng hóa trong cơ cấu sở hữu ngân hàng là một vấn đề quan trọng, đặc biệt là khi so sánh giữa sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân. Megginson và Netter (2001) khẳng định rằng doanh nghiệp tư nhân thường hiệu quả hơn doanh nghiệp nhà nước. Hart và cộng sự (1997) cho rằng không có bằng chứng rõ ràng cho thấy sở hữu nhà nước là lựa chọn tốt nhất cho hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Về lý thuyết, sở hữu nhà nước có nghĩa là tất cả công dân đều là đồng sở hữu, nhưng trên thực tế, họ không có quyền lực hoặc động lực để ảnh hưởng và giám sát hoạt động quản lý của các ngân hàng, chỉ có Chính phủ là đại diện thực sự (Caprio và cộng sự, 2010).

Nghiên cứu của Berger và cộng sự (2004) chỉ ra rằng các ngân hàng sở hữu nước ngoài thường mang lại hiệu quả hoạt động cao hơn, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển, nhưng hiệu quả này có thể thay đổi tùy theo khu vực và điều kiện kinh tế cụ thể. Các nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ các quốc gia ở Đông Âu cho thấy các ngân hàng sở hữu nước ngoài có hiệu quả nhất, tiếp đến là các ngân hàng tư nhân trong nước và cuối cùng là các ngân hàng sở hữu nhà nước (Bonin và cộng sự, 2005). Nghiên cứu về các quốc gia chuyển đổi cho thấy ngân hàng sở hữu nước ngoài hiệu quả hơn về chi phí nhưng lại ít hiệu quả hơn về lợi nhuận so với cả ngân hàng sở hữu tư nhân trong nước và sở hữu nhà nước (Semih Yildirim & Philippatos, 2007). Ở khu vực Trung Đông và Bắc Phi, ngân hàng sở hữu nước ngoài dường như không có lợi thế về hiệu quả lợi nhuận (Haque & Brown, 2017). Nghiên cứu các NHTM ở các nước phát triển châu Á, Lin và cộng sự (2016) nhận thấy sự hiện diện của ngân hàng sở hữu nước ngoài cải thiện hiệu quả hoạt động ngân hàng, chủ yếu ở những quốc gia có tự do tài chính cao. Theo Bhattacharyya và cộng sự (1997), các ngân hàng sở hữu nước ngoài hiệu quả hơn các ngân hàng tư nhân trong nước. Hai nghiên cứu sử dụng dữ liệu của Argentina (trước khủng hoảng năm 2002) cho thấy hiệu quả của ngân hàng sở hữu nước ngoài và ngân hàng tư nhân trong nước gần như tương đương nhau và cả hai đều hiệu quả hơn so với hiệu quả trung bình các ngân hàng sở hữu nhà nước (Berger và cộng sự, 2005). Một nghiên cứu khác sử dụng dữ liệu của Pakistan chỉ ra các ngân hàng sở hữu nước ngoài có hiệu quả lợi nhuận cao hơn so với các ngân hàng tư nhân trong nước và các ngân hàng có tỷ lệ sở hữu nhà nước cao, nhưng về hiệu quả chi phí trung bình thì cả ba nhóm đều tương đương nhau (Hardy & Bonaccorsi di Patti, 2001).

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Võ Đức Thọ (2018) cho rằng đa dạng hóa có thể không hiệu quả đối với các ngân hàng sở hữu nhà nước cao, và thường mang lại hiệu quả tốt hơn đối với các ngân hàng sở hữu nước ngoài, nhờ vào sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài và nguồn lực kinh nghiệm quản trị mà họ mang lại.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên những tác động chính của đa dạng hóa thu nhập và cấu trúc sở hữu, đồng thời cho phép các yếu tố khác ảnh hưởng đến hiệu quả tổng thể của ngân hàng, mô hình thực nghiệm cơ bản được xây dựng như sau:

$$Bank\ efficiency_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 INCDIV_{i,t} + \beta_2 NONSHARE_{i,t} + \beta_3 Ownership\ Structure_{i,t} + \lambda' Bank\ Control_{i,t} + \rho' Macro\ Controls_t + e_{i,t} \quad (1)$$

$$Bank\ efficiency_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 INCDIV_{i,t} + \beta_2 NONSHARE_{i,t} + \beta_3 INCDIV_{i,t} \times Ownership\ Structure_{i,t} + \lambda' Bank\ Control_{i,t} + \rho' Macro\ Controls_t + e_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó,

$Bank\ efficiency_{i,t}$: Hiệu quả hoạt động ngân hàng, là điểm số hiệu quả chi phí của ngân hàng i ở thời điểm t ;

$INCDIV_{i,t}$: Đo lường mức độ đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng;

$Ownership\ Structure_{i,t}$: Đo lường cơ cấu sở hữu của ngân hàng, bao gồm sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài;

$NONSHARE_{i,t}$: Tỷ lệ phần trăm thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập hoạt động;

$Bank\ Control_{i,t}$: Đo lường tác động của các nhân tố nội tại của ngân hàng, bao gồm tỷ lệ nợ xấu (NPL), hệ số an toàn vốn (CAR), quy mô tổng tài sản (Size), vốn chủ sở hữu (Equity), tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) và tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LAR);

$Macro\ Controls_t$: Đo lường tác động của các nhân tố vĩ mô của nền kinh tế, bao gồm tăng trưởng GDP (GDP) và chỉ số giá tiêu dùng (CPI);

β_0 : Hệ số chặn;

β_i ($i = 1, 2, 3$): Hệ số ước lượng của các biến đa dạng hoá, thu nhập ngoài lãi và cơ cấu sở hữu. Trong đó: Hệ số β_3 trong mô hình (1) đo lường tác động của quyền sở hữu nhà nước và nước ngoài. Nếu các ngân hàng do nhà nước (hoặc nước ngoài) hoạt động tốt hơn trong việc giảm bớt tác động tiêu cực của sự dịch chuyển sang các hoạt động ngoài lãi so với các ngân hàng tư nhân trong nước, hệ số β_3 trong mô hình (1) được dự kiến là dương. Hệ số β_3 trong mô hình (2) sẽ giải thích liệu đa dạng hóa thu nhập và cơ cấu sở hữu thúc đẩy hay cản trở hiệu quả của ngân hàng. Nói cách khác, β_3 trong mô hình (2) biểu thị sự khác biệt về lợi ích từ đa dạng hóa thu nhập giữa các ngân hàng có sở hữu nhà nước, tư nhân trong nước và sở hữu nước ngoài;

λ'_i ($i = 1, 2, \dots, 6$): Hệ số ước lượng của các nhân tố nội tại ngân hàng;

ρ'_i ($i = 1, 2$): Hệ số ước lượng của các nhân tố vĩ mô;

$e_{i,t}$: Sai số ngẫu nhiên của doanh nghiệp i thời điểm t .

Bảng 1.

Các biến nghiên cứu

Tên biến	Tên tiếng anh	Đo lường	Ký hiệu	Kỳ vọng	Nghiên cứu tham khảo
Đo lường hiệu quả hoạt động (Bank Efficiency)					
Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản	Return on Assets	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	ROA		Ali và cộng sự (2011), Tuškan và Stojanović (2016)
Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu	Return on Equity	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	ROE		
Đo lường đa dạng hóa					
Chỉ số đa dạng hóa thu nhập	Income Diversification Index Value	$1 - (\text{NETSHARE}^2 + \text{NONSHARE}^2)$	INCDIV	(+)	Elsas và cộng sự (2010), Chronopoulos và cộng sự (2011), Elyasiani và Jia (2010)
Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập hoạt động	NONSHARE	Thu nhập ngoài lãi/ Tổng thu nhập ngoài lãi và thu nhập lãi ròng	NONSHARE	(-)	Stiroh và Rumble (2006), Doan và cộng sự (2018)
Tỷ lệ thu nhập lãi ròng trên tổng thu nhập hoạt động	NETSHARE	Thu nhập lãi ròng/ Tổng thu nhập ngoài lãi và thu nhập lãi ròng	NETSHARE		
Đo lường cơ cấu sở hữu					
Sở hữu Chính phủ	Government Ownership	Dữ liệu thu thập trên báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán	GO		La Porta và cộng sự (1999), Doan và cộng sự (2018)
Sở hữu trong nước	Domestic Ownership		DO		Dinç (2005), Doan và cộng sự (2018)
Sở hữu nước ngoài	Foreign Ownership		FO		
Biến giả	Nhận giá trị 1 nếu sở hữu nhà nước trên 20% và nhận giá trị 0 trường hợp ngược lại		D20GO	(-)	Doan và cộng sự (2018)
	Nhận giá trị 1 nếu sở hữu nước ngoài trên 20% và nhận giá trị 0 trường hợp ngược lại		D20FO	(+)	
Các biến độc lập thuộc về ngân hàng					

Tên biến	Tên tiếng anh	Đo lường	Ký hiệu	Kỳ vọng	Nghiên cứu tham khảo
Tỷ lệ nợ xấu	Non-Performing Loan	Logarit của tổng tài sản	NPL	(+)	Cheng và cộng sự (2016), Partovi và Matousek (2019)
Hệ số an toàn vốn	Capital Adequacy Ratio	Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	CAR	(-)	Nur và cộng sự (2019)
Quy mô	Size	Logarit của tổng tài sản	Size	(+)	Iannotta và cộng sự (2007), Sufian và Habibullah (2009)
Vốn chủ sở hữu ngân hàng	Equity	Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	Equity	(+)	Sufian và Habibullah (2009)
Tỷ lệ chi phí trên thu nhập	Cost to Income Ratio	Chi phí hoạt động/ Tổng tài sản	CIR	(+)	Tuškan và Stojanović (2016), Gupte và Gawade (2016)
Cho vay	Loan-to-Asset Ratio	Cho vay/ Tổng tài sản	LAR	(+)	Berg và cộng sự (1993)
<i>Các biến độc lập thuộc về vĩ mô</i>					
Tăng trưởng GDP qua các năm	Gross Domestic Product Growth		GDP	(+)	Doan và cộng sự (2018)
Chỉ số giá tiêu dùng	Consumer Price Index		CPI	(+)/(-)	

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính của 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010–2023.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu kết hợp các tác động cố định – FEM, tác động ngẫu nhiên – REM và phương pháp hồi quy bình phương bé nhất khả thi – FGLS với những tùy chỉnh khắc phục phương sai thay đổi và tự tương quan nhằm đa dạng phương pháp ước lượng, cung cấp kết quả hồi quy phù hợp nhất cho bộ dữ liệu. Ngoài ra, nhóm tác giả còn sử dụng thêm phương pháp hồi quy GMM hệ thống hai bước nhằm khắc phục vấn đề nội sinh trong mô hình hồi quy.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2.

Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
INCDIV	376	0,222	0,146	-0,728	0,499
NONSHARE	376	0,144	0,112	-0,284	1,241
GO	245	0,159	0,296	0	0,958
FO	245	0,133	0,115	0	0,3
D20GO	245	0,22	0,415	0	1
D20FO	245	0,355	0,48	0	1
SIZE	375	32,471	1,198	29,738	35,372
CIR	375	0,017	0,005	0,006	0,052
NPL	376	0,021	0,021	0	0,298
CAR	353	0,095	0,071	0	0,402
EQUITY	375	0,093	0,039	0,041	0,256
LAR	375	0,568	0,122	0,145	0,788
GDP	351	0,061	0,016	0,026	0,080
CPI	351	0,053	0,046	0,006	0,187

Ghi chú: Ký hiệu biến được mô tả trong Bảng 1.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả Stata 17.

NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010–2023 có mức độ đa dạng hóa thể hiện qua hệ số INCDIV trung bình ở mức 0,222 so với mức thấp nhất -0,728 và mức cao nhất là 0,499. Tuy nhiên, sự khác biệt về đa dạng hóa giữa các NHTM tại Việt Nam là không quá lớn, với độ lệch chuẩn chỉ là 0,146. Điểm nổi bật tiếp theo là tỷ lệ thu nhập ngoài lãi của các ngân hàng, được phản ánh bởi hệ số NONSHARE trung bình là 0,144. Ngân hàng có hệ số NONSHARE cao nhất (1,241) là NHTMCP Tiên Phong và thấp nhất (-0,284) là NHTMCP Lộc Phát Việt Nam (trước đây là NHTMCP Bưu điện Liên Việt). Kết quả cho thấy các NHTM Việt Nam đang tập trung nâng cao tỷ lệ thu nhập ngoài lãi để có thể tăng trưởng và ổn định hơn trong lâu dài.

Hệ số D20GO đại diện cho các NHTM có tỷ lệ sở hữu nhà nước trên 20% có kết quả trung bình chỉ 0,22; giá trị cao nhất là TMCP Đầu tư và Phát triển với 0,958. Kết quả thống kê trên cho thấy mặt bằng chung các ngân hàng có sở hữu nhà nước có sự đa dạng hóa khá thấp. Vì đa phần các ngân hàng có sở hữu nhà nước chỉ tập trung vào thu nhập lãi thuần để mang tính ổn định cũng như phục vụ các chính sách tiền tệ của quốc gia. Trái lại, hệ số D20FO đại diện cho các NHTM có sở hữu nước ngoài có mức trung bình là 0,355; lớn hơn mức trung bình 0,22 của D20GO. Kết quả thống kê cho thấy các

ngân hàng có tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên 20% thì có nhiều hoạt động đa dạng hóa hơn các ngân hàng có sở hữu nhà nước.

Về hệ số quy mô (Size), các NHTM Việt Nam có quy mô trung bình là 32,471, giá trị lớn nhất là 35,372 của NHTMCP Đầu tư và Phát triển năm 2023 và giá trị nhỏ nhất là 29,738 của NHTMCP Bán Việt năm 2010. Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) có giá trị trung bình là 0,017, giá trị lớn nhất 0,052 của NHTMCP Tiên Phong năm 2011 và giá trị nhỏ nhất 0,006 của NHTMCP Việt Á năm 2021. Có thể thấy, tỷ lệ chi phí trên thu nhập chiếm một tỷ trọng nhỏ trong các hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam. Kể đến, tỷ lệ nợ xấu (NPL) của các NHTM Việt Nam có mức trung bình là 0,021, với mức cao nhất là 0,298 của NHTMCP Quốc Dân năm 2023. Hệ số an toàn vốn (CAR) là 0,095 với mức cao nhất là 0,402 của NHTMCP Tiên Phong năm 2012.

Đồng thời, nhóm tác giả đánh giá hai chỉ số GDP và CPI nhằm phân tích sự ảnh hưởng của môi trường kinh tế trong giai đoạn 2010–2022 đối với hoạt động của các NHTM Việt Nam. Hệ số tăng trưởng GDP ghi nhận thấp nhất là 2,6% vào năm 2021 và cao nhất là 8% vào năm 2022, đánh dấu ảnh hưởng tiêu cực bởi đại dịch COVID-19 và sự vực dậy mạnh mẽ sau đại dịch của Việt Nam. Về tỷ lệ lạm phát CPI, mức cao nhất đạt 18,7% vào năm 2011 do giá cả hàng hóa và dịch vụ tăng, cùng với các yếu tố vĩ mô khác, và mức thấp nhất là 0,6% năm 2015, phản ánh sự ổn định về giá cả và hiệu quả của chính sách kiểm soát lạm phát của Chính phủ.

4.2. Ma trận hệ số tương quan và kiểm định đa cộng tuyến

Bảng 3.

Ma trận hệ số tương quan và kiểm định đa cộng tuyến

Biến	INCDIV	NON-SHARE	D20GO	D20FO	Size	CIR	NPL	CAR	Equity	LAR	GDP	CPI
INCDIV	1,000											
NONSHARE	0,437*	1,000										
D20GO	0,157*	0,057	1,000									
D20FO	0,222*	0,107	0,063	1,000								
SIZE	0,321*	0,112	0,581*	0,356*	1,000							
CIR	-0,075	0,339*	-0,173*	0,172*	-0,121	1,000						
NPL	0,086	0,018	-0,174*	-0,052	-0,155*	0,248*	1,000					
CAR	0,206*	0,041	-0,166*	0,081	-0,166*	0,132	0,130	1,000				
EQUITY	0,187*	0,145*	-0,156*	0,093	-0,300*	0,242*	0,079	0,349*	1,000			
LAR	0,268*	-0,085	0,223*	0,167*	0,510*	-0,085	-0,105	-0,198*	-0,259*	1,000		
GDP	-0,020	0,013	0,018	0,009	-0,065	0,025	0,058	-0,011	-0,016	0,012	1,000	
CPI	-0,192*	0,089	0,071	-0,211*	-0,279*	0,116	0,017	0,065	0,169*	-0,490*	0,051	1,000
<i>Hệ số nhân tử phóng đại phương sai VIF</i>												
VIF	2,02	1,74	1,77	1,35	2,64	1,58	1,18	1,27	1,45	1,89	1,03	1,50

Ghi chú: Ký hiệu biến được mô tả trong Bảng 1;

* tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10%.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả Stata 17.

Kết quả trên cho thấy các hệ số đều nhỏ hơn 0,6 và kiểm định VIF cho thấy không có chỉ số nào của các biến số vượt quá giá trị 5 cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không đáng quan ngại (Freund & Littell, 2000).

4.3. Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính

Các kết quả kiểm định của Wooldridge (Kiểm định tự tương quan), Breusch – Pagan Lagrangian Multiplier, Wald (Kiểm định phương sai thay đổi) đều cho ra kết quả các mô hình bị ảnh hưởng bởi hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Để lựa chọn mô hình phù hợp, nhóm tác giả kiểm định Hausman xác nhận rằng FEM là lựa chọn tốt hơn so với REM trong biến phụ thuộc ROA. Còn đối với ROE, do kết quả nhỏ hơn 0, nên không thỏa điều kiện. Vì vậy, nhóm tác giả chọn cả hai mô hình FEM và REM. Tuy nhiên, để đồng bộ với kết quả nghiên cứu thì nhóm tác giả sẽ chọn mô hình FEM, và từ đó, mở rộng phân tích để xem tác động của đa dạng hóa đối với hiệu quả hoạt động của ngân hàng dưới sự tác động của cơ cấu sở hữu.

4.3.1. Kết quả hồi quy của đa dạng hóa đến hiệu quả hoạt động ngân hàng

Do các mô hình hồi quy đều mang các khuyết tật đã đề cập bên trên, nhóm tác giả sử dụng phương pháp hồi quy FEM với hiệu chỉnh sai số chuẩn mạnh nhằm khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Ngoài ra, nhóm tác giả còn sử dụng phương pháp hồi quy FGLS với các tùy chỉnh khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan. Tuy nhiên, các phương pháp ước lượng trên chưa xử lý được vấn đề nội sinh, do đó, nhóm tác giả đã sử dụng thêm phương pháp hồi quy GMM. Phương pháp ước lượng này có thể giải quyết các vấn đề nội sinh liên quan đến mô hình đề xuất thông qua sử dụng các biến hồi quy ở mức độ và sự khác biệt đầu tiên, GMM làm giảm sai lệch và tăng tính hiệu quả của các kết quả ước lượng (Arellano & Bover, 1995; Blundell & Bond, 1998). Phương pháp GMM hệ thống hai bước được sử dụng kết hợp với sai số chuẩn mạnh và tùy chỉnh cỡ mẫu nhỏ (Windmeijer, 2005); số lượng biến công cụ cũng được kiểm soát không vượt quá số ngân hàng trong mẫu (Roodman, 2009). Kết quả ước lượng của GMM cũng được kiểm tra về vấn đề tương quan bậc một và bậc hai (kiểm định AR(1)/AR(2)) và vấn đề xác định hạn chế quá mức (Kiểm định Hansen).

Bảng 4.

Kết quả hồi quy của đa dạng hoá đến hiệu quả hoạt động

Biến	ROA			ROE		
	FEM	FGLS	2SGMM	FEM	FGLS	2SGMM
Biến trễ biến phụ thuộc			0,584** (0,219)			0,701*** (0,162)
INCDIV	0,033*** (0,006)	0,033*** (0,002)	0,036*** (0,009)	0,407*** (0,065)	0,360*** (0,030)	0,397** (0,147)
NONSHARE	-0,037*** (0,005)	-0,039*** (0,003)	-0,038** (0,017)	-0,391*** (0,065)	-0,423*** (0,036)	-0,279 (0,227)
D20GO	-0,004*** (0,001)	-0,005*** (0,001)	-0,016*** (0,005)	-0,035*** (0,012)	-0,027* (0,015)	-0,191** (0,075)

Biến	ROA			ROE		
	FEM	FGLS	2SGMM	FEM	FGLS	2SGMM
D20FO	0,002 (0,002)	0,000 (0,001)	0,002 (0,007)	0,017 (0,024)	0,000 (0,009)	0,021 (0,108)
SIZE	0,006*** (0,001)	0,005*** (0,001)	0,005* (0,002)	0,066*** (0,011)	0,054*** (0,006)	0,043 (0,026)
CIR	0,029 (0,163)	0,031 (0,055)	0,134 (0,583)	1,335 (2,033)	0,975 (0,811)	0,943 (6,997)
NPL	-0,037 (0,023)	-0,035*** (0,010)	-0,079 (0,136)	-0,506 (0,300)	-0,499*** (0,165)	-1,288 (1,719)
CAR	-0,008 (0,007)	-0,003 (0,004)	-0,018 (0,020)	-0,168* (0,085)	-0,038 (0,048)	-0,083 (0,213)
EQUITY	0,122*** (0,021)	0,125*** (0,014)	0,030 (0,049)	0,011 (0,188)	0,316* (0,166)	-0,485 (0,476)
LAR	0,006 (0,006)	-0,004 (0,004)	-0,002 (0,009)	0,043 (0,076)	-0,069 (0,043)	-0,030 (0,130)
GDP	0,009 (0,009)	0,022** (0,010)	-0,050 (0,071)	0,104 (0,138)	0,231** (0,117)	-0,578 (0,767)
CPI	0,051*** (0,010)	0,024*** (0,007)	0,033 (0,035)	0,697*** (0,137)	0,271*** (0,093)	0,455 (0,477)
Constant	-0,199*** (0,028)	-0,169*** (0,017)	-0,148* (0,073)	-2,145*** (0,349)	-1,666*** (0,200)	-1,297 (0,806)
Số quan sát	217	217	201	217	217	201
R ²	0,783			0,688		
Số ngân hàng	22	22	22	22	22	22
Số biến công cụ			15			15
AR(1)			0,021			0,020
AR(2)			0,327			0,592
Kiểm định Hansen			0,308			0,717

Ghi chú: Ký hiệu biến được mô tả trong Bảng 1;

Giá trị trong ngoặc đơn () thể hiện sai số chuẩn trong mô hình FGLS và sai số chuẩn mạnh trong 2 mô hình FEM và 2SGMM;

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả Stata 17.

Hệ số INCDIV có tác động cùng chiều cho thấy việc đa dạng hóa thu nhập có tác động tích cực làm tăng khả năng sinh lời của các NHTM. Từ đó, có thể kết luận rằng đa dạng hóa thu nhập giúp các NHTM Việt Nam tăng cường khả năng sinh lời (Sharma & Anand, 2018). Hệ số NONSHARE theo kết quả hồi quy là âm cho thấy tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Hệ số D20GO đại diện cho các NHTM có tỷ lệ sở hữu của nhà nước trên 20% có kết quả âm. Có thể thấy, NHTM có sở hữu nhà nước trên 20% thì hiệu quả hoạt động của họ sẽ càng thấp. Sự can thiệp của Nhà nước có thể làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM tại Việt Nam. Theo Lâm Chí Dũng và Võ Hoàng Diễm Trinh (2020), sở hữu nhà nước càng cao thì sẽ tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Tiếp đến là hệ số D20FO đại diện cho các NHTM có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trên 20% lại cho ra kết quả không rõ ràng do không có ý nghĩa thống kê. Do đó, chưa đủ cơ sở để kết luận rằng sở hữu nước ngoài có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam hay không.

Hệ số Size trong ngân hàng có ý nghĩa thống kê dương, như một minh chứng cho thấy quy mô của ngân hàng càng lớn thì hiệu quả hoạt động ngân hàng càng cao. Trong quá trình đánh giá hiệu quả hoạt động, nhóm tác giả cũng xem xét thêm các hệ số khác như: CIR, NPL, CAR và Equity để đánh giá hiệu quả hoạt động dưới nhiều góc độ khác nhau. Hệ số CIR mặc dù có kết quả dương, nhưng không có ý nghĩa thống kê. Do đó, chưa thể kết luận chi phí hoạt động có tác động đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Hệ số NPL phản ánh NPL càng tăng, thì hiệu quả hoạt động của ngân hàng càng giảm. Hệ số CAR không có ý nghĩa thống kê, nên chưa có cơ sở để phân tích mối quan hệ giữa tỷ lệ an toàn vốn và hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Cuối cùng là hệ số Equity có ý nghĩa thống kê dương, cho thấy khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu càng cao, hiệu quả hoạt động của ngân hàng sẽ càng được cải thiện.

Cuối cùng, nhóm tác giả xem xét tác động của đa dạng hóa đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng dưới góc độ vĩ mô của nền kinh tế qua hai chỉ số GDP và CPI. Qua kết quả của mô hình hồi quy trên, hệ số GDP và CPI có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động ngân hàng.

4.3.2. Kết quả hồi quy của đa dạng hóa đến hiệu quả hoạt động dưới ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu

Bảng 5.

Kết quả hồi quy của đa dạng hoá đến hiệu quả hoạt động dưới tác động của cơ cấu sở hữu

Biến	ROA			ROE		
	FEM	FGLS	2SGMM	FEM	FGLS	2SGMM
Biến trễ biến phụ thuộc			0,335 (0,253)			0,614*** (0,179)
INCDIV	0,032*** (0,006)	0,034*** (0,002)	0,026*** (0,008)	0,405*** (0,068)	0,357*** (0,030)	0,359*** (0,084)
NONSHARE	-0,037*** (0,005)	-0,038*** (0,003)	-0,035*** (0,007)	-0,388*** (0,057)	-0,414*** (0,035)	-0,303*** (0,067)
DIVD20GO	-0,013**	-0,015***	-0,043*	-0,140*	-0,086*	-0,489**

Biến	ROA			ROE		
	FEM	FGLS	2SGMM	FEM	FGLS	2SGMM
	(0,005)	(0,004)	(0,021)	(0,071)	(0,049)	(0,220)
DIVD20FO	0,011*	0,004	0,021	0,117	0,041	0,154
	(0,006)	(0,003)	(0,014)	(0,074)	(0,034)	(0,172)
SIZE	0,006***	0,005***	0,004**	0,063***	0,050***	0,033**
	(0,001)	(0,000)	(0,001)	(0,011)	(0,006)	(0,015)
CIR	0,040	0,016	-0,009	1,497	0,810	1,334
	(0,153)	(0,053)	(0,193)	(1,889)	(0,793)	(1,959)
NPL	-0,036	-0,037***	-0,041	-0,494*	-0,512***	-1,321
	(0,022)	(0,010)	(0,064)	(0,281)	(0,165)	(0,939)
CAR	-0,007	-0,002	-0,001	-0,158*	-0,036	0,032
	(0,007)	(0,004)	(0,021)	(0,082)	(0,048)	(0,211)
EQUITY	0,120***	0,124***	0,090	-0,013	0,295*	-0,262
	(0,021)	(0,013)	(0,053)	(0,184)	(0,165)	(0,416)
LAR	0,005	-0,005	0,005	0,030	-0,067	-0,036
	(0,006)	(0,004)	(0,008)	(0,074)	(0,043)	(0,099)
GDP	0,004	0,018*	-0,002	0,047	0,204*	-0,142
	(0,009)	(0,010)	(0,036)	(0,130)	(0,117)	(0,509)
CPI	0,048***	0,018**	0,020	0,669***	0,250***	0,110
	(0,009)	(0,008)	(0,019)	(0,144)	(0,093)	(0,222)
Constant	-0,190***	-0,150***	-0,133***	-2,032***	-1,561***	-1,022**
	(0,027)	(0,016)	(0,045)	(0,341)	(0,189)	(0,442)
Số quan sát	217	217	201	217	217	201
R ²	0,793			0,701		
Số ngân hàng	22	22	22	22	22	22
Số biến công cụ			19			19
AR(1)			0,006			0,005
AR(2)			0,299			0,608
Kiểm định Hansen			0,445			0,455

Ghi chú: Ký hiệu biến được mô tả trong Bảng 1. Giá trị trong ngoặc đơn () thể hiện sai số chuẩn trong mô hình FGLS và sai số chuẩn mạnh trong 2 mô hình FEM và 2SGMM

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả Stata 17.

Để đánh giá tác động của đa dạng hoá đến hiệu quả hoạt động ngân hàng dưới ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu, nhóm tác giả sử dụng hai chỉ số DIVD20GO và DIVD20FO. Kết quả hồi quy cho kết quả tương tự như nghiên cứu của Doan và cộng sự (2018) và không xuất hiện điểm khác biệt so với Bảng 4.

Hệ số DIVD20GO, chỉ số đo lường mức độ đa dạng hóa của các NHTM có sở hữu nhà nước trên 20%. Kết quả hồi quy cho thấy, có một mối quan hệ tiêu cực giữa hệ số này với ROA và ROE. Khi ngân hàng có tỷ lệ sở hữu nhà nước cao, họ thường chú trọng vào việc duy trì thu nhập lãi thuần, một nguồn thu nhập ổn định và dễ dự đoán hơn so với các hoạt động kinh doanh khác. Điều đó làm hạn chế khả năng trong việc tìm kiếm và tận dụng các cơ hội kinh doanh mới của ngân hàng, từ đó làm giảm lợi ích có thể có từ việc đa dạng hóa hoạt động. Đồng thời, do không có kết quả thống kê cho hệ số DIVD20FO nên thiếu bằng chứng trong việc phân tích mối quan hệ giữa tỷ lệ đa dạng hóa của các ngân hàng có sở hữu nước ngoài trên 20% và hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

5. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều điểm tương đồng từ những nghiên cứu trước đây. Đầu tiên, các ngân hàng có hoạt động đa dạng hóa càng cao thì có hiệu quả hoạt động càng tốt, đồng nghĩa với việc hoạt động đa dạng hóa ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho thấy các ngân hàng có tỷ lệ thu nhập ngoài lãi xuất hiện sự chênh lệch quá lớn so với tỷ lệ thu nhập từ lãi thuần sẽ dẫn đến các tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động. Điều này cho thấy rằng nguồn thu của các NHTM Việt Nam vẫn đang phụ thuộc rất nhiều từ thu nhập lãi ròng chủ yếu thông qua các hoạt động cho vay. Mẫu nghiên cứu cũng cho thấy nếu ngân hàng lựa chọn hình thức đa dạng hóa bằng cách nghiêng hẳn về phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ (thu nhập ngoài lãi) thì hiệu quả hoạt động sẽ bị giảm đáng kể. Vì vậy, các nhà hoạch định cần cân nhắc kỹ lưỡng khi thực hiện các hoạt động đa dạng hóa sao cho ổn định và giữ vững được hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Bên cạnh đó, nhóm tác giả xem xét khía cạnh tác động của đa dạng hóa đến hiệu quả hoạt động ngân hàng dưới ảnh hưởng của cơ cấu sở hữu. Kết quả cho thấy, các NHTM có tỷ lệ sở hữu nhà nước chiếm trên 20% thì hoạt động đa dạng hóa sẽ mang lại chiều hướng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động. Do đó, Chính phủ Việt Nam có thể cân nhắc giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước tại các NHTM nhằm hỗ trợ tốt hơn cho hoạt động đa dạng hóa thu nhập của các ngân hàng. Về sở hữu đầu tư nước ngoài, nhóm tác giả nhận thấy chiều hướng tích cực cho các hoạt động đa dạng hóa từ các NHTM có vốn sở hữu nước ngoài. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không mang ý nghĩa thống kê cao và chỉ tồn tại ở một số mô hình nhất định, vì thế, chưa đủ bằng chứng thuyết phục rằng các NHTM có tỷ lệ đầu tư nước ngoài trên 20% sẽ có động lực lên đa dạng hóa đến hiệu quả hoạt động ngân hàng. Chung quy, kết quả nghiên cứu cho thấy đa dạng hóa có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động ngân hàng và tác động tích cực này bị ảnh hưởng bởi cơ cấu sở hữu. Cụ thể, tác động tích cực của đa dạng hóa đến hiệu quả hoạt động ngân hàng cao hơn đối với các ngân hàng có tỷ lệ sở hữu nhà nước thấp hơn.

Ngoài ra, các biến liên quan đến yếu tố nội tại đều cho thấy những đóng góp nhất định đến hiệu quả hoạt động. Về quy mô (Size), các ngân hàng có quy mô lớn thì hiệu quả hoạt động cao, bởi lẽ lợi thế quy mô mang lại cạnh tranh về kinh tế, đa dạng hóa danh mục đầu tư và huy động vốn, tuy nhiên, thực tế cho thấy đi kèm theo đó là cấu trúc phức tạp, giảm tính linh hoạt và tiềm ẩn rủi ro quản trị

cao. Về hệ số an toàn vốn (CAR), hệ số càng cao càng cho thấy sự ổn định và an toàn của các NHTM. Tỷ lệ nợ xấu (NPL) đánh giá mức độ rủi ro của các ngân hàng, các ngân hàng có tỷ lệ NPL cao thì tính hiệu quả sẽ thấp. Hiển nhiên, nợ xấu càng nhiều sẽ làm giảm lợi nhuận, tăng chi phí và tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn thanh khoản. Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR) cao đồng nghĩa với việc ngân hàng sử dụng nguồn lực không hiệu quả, dẫn đến lợi nhuận thấp, kết quả nghiên cứu trùng khớp với nhận định này. Nghiên cứu cũng cho thấy các ngân hàng có hoạt động cho vay cao hoạt động rất hiệu quả, bởi lẽ đây là hoạt động mang lại nguồn thu nhập chính và thúc đẩy tăng trưởng cho các NHTM, tuy nhiên, đi kèm theo đó là rủi ro tín dụng và thanh khoản.

Tài liệu tham khảo

- Alhassan, A. L. (2015). Income diversification and bank efficiency in an emerging market. *Managerial Finance*, 41(12), 1318-1335. <https://doi.org/10.1108/MF-12-2014-0304>
- Ali, K., Akhtar, M. F., & Ahmed, H. Z. (2011). Bank-specific and macroeconomic indicators of profitability-empirical evidence from the commercial banks of Pakistan. *International Journal of Business and Social Science*, 2(6), 235-242.
- Arellano, M., & Bover, O. (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-components models. *Journal of Econometrics*, 68(1), 29-51. [https://doi.org/10.1016/0304-4076\(94\)01642-D](https://doi.org/10.1016/0304-4076(94)01642-D)
- Berg, S. A., Førsund, F. R., Hjalmarsson, L., & Suominen, M. (1993). Banking efficiency in the Nordic countries. *Journal of Banking & Finance*, 17(2), 371-388. [https://doi.org/10.1016/0378-4266\(93\)90038-F](https://doi.org/10.1016/0378-4266(93)90038-F)
- Berger, A. N., Clarke, G. R. G., Cull, R., Klapper, L., & Udell, G. F. (2005). Corporate governance and bank performance: A joint analysis of the static, selection, and dynamic effects of domestic, foreign, and state ownership. *Journal of Banking & Finance*, 29(8), 2179-2221. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2005.03.013>
- Berger, A. N., Hasan, I., & Klapper, L. F. (2004). Further Evidence on the Link between Finance and Growth: An International Analysis of Community Banking and Economic Performance. *Journal of Financial Services Research*, 25(2), 169-202. <https://doi.org/10.1023/B:FINA.0000020659.33510.b7>
- Bhattacharyya, A., Lovell, C. A. K., & Sahay, P. (1997). The impact of liberalization on the productive efficiency of Indian commercial banks. *European Journal of Operational Research*, 98(2), 332-345. [https://doi.org/10.1016/S0377-2217\(96\)00351-7](https://doi.org/10.1016/S0377-2217(96)00351-7)
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*, 87(1), 115-143. [https://doi.org/10.1016/S0304-4076\(98\)00009-8](https://doi.org/10.1016/S0304-4076(98)00009-8)
- Bonin, J. P., Hasan, I., & Wachtel, P. (2005). Bank performance, efficiency and ownership in transition countries. *Journal of Banking & Finance*, 29(1), 31-53. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2004.06.015>
- Caprio, G., Fiechter, J. L., & Litan, R. E. (2010). *The Future of State-Owned Financial Institutions* (Vol. 5). Rowman & Littlefield.

- Cheng, M.-C., Lee, C.-C., Pham, Q. N. T., & Chen, H.-Y. (2016). Factors affect NPL in Taiwan banking industry. *Journal of Accounting, Finance and Economics*, 6(1), 65-87.
- Chronopoulos, D. K., Girardone, C., & Nankervis, J. C. (2011). Are there any cost and profit efficiency gains in financial conglomeration? Evidence from the accession countries. *The European Journal of Finance*, 17(8), 603-621. <https://doi.org/10.1080/1351847X.2010.538300>
- Denis, D. J., Denis, D. K., & Sarin, A. (1997). Agency problems, equity ownership, and corporate diversification. *The Journal of Finance*, 52(1), 135-160. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.1997.tb03811.x>
- DeWenter, K. L., & Malatesta, P. H. (2001). State-Owned and Privately Owned Firms: An Empirical Analysis of Profitability, Leverage, and Labor Intensity. *American Economic Review*, 91(1), 320-334. <http://dx.doi.org/10.1257/aer.91.1.320>
- DeYoung, R., & Roland, K. P. (2001). Product mix and earnings volatility at commercial banks: Evidence from a degree of total leverage model. *Journal of Financial Intermediation*, 10(1), 54-84. <https://doi.org/10.1006/jfin.2000.0305>
- Dinç, I. S. (2005). Politicians and banks: Political influences on government-owned banks in emerging markets. *Journal of Financial Economics*, 77(2), 453-479. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2004.06.011>
- Doan, A.-T., Lin, K.-L., & Doong, S.-C. (2018). What drives bank efficiency? The interaction of bank income diversification and ownership. *International Review of Economics & Finance*, 55, 203-219.
- Elsas, R., Hackethal, A., & Holzhäuser, M. (2010). The anatomy of bank diversification. *Journal of Banking & Finance*, 34(6), 1274-1287. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2009.11.024>
- Elyasiani, E., & Jia, J. (2010). Distribution of institutional ownership and corporate firm performance. *Journal of Banking & Finance*, 34(3), 606-620.
- Freund, R., & Littell, R. (2000). *SAS System for Regression*. John Wiley & Sons.
- Gupte, R. S., & Gawade, S. U. (2016). Have domestic banks declined in operating efficiency for the decade ending 2013-14: CIR and DEA approaches. *ANVESHAK-International Journal of Management*, 5(2), 42-56. <https://doi.org/10.15410/aijm/2016/v5i2/100697>
- Haque, F., & Brown, K. (2017). Bank ownership, regulation and efficiency: Perspectives from the Middle East and North Africa (MENA) Region. *International Review of Economics & Finance*, 47, 273-293. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2016.10.015>
- Hardy, D., & Bonaccorsi di Patti, E. (2001). Bank reform and bank efficiency in Pakistan. *IMF Working Paper*, No.01 /138. Retrieved from <https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2001/wp01138.pdf>
- Hart, O., Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1997). The proper scope of government: Theory and an application to prisons*. *The Quarterly Journal of Economics*, 112(4), 1127-1161. <https://doi.org/10.1162/003355300555448>
- Ho, S. J., & Mallick, S. K. (2010). The impact of information technology on the banking industry. *The Journal of the Operational Research Society*, 61(2), 211-221.

- Iannotta, G., Nocera, G., & Sironi, A. (2007). Ownership structure, risk and performance in the European banking industry. *Journal of banking & finance*, 31(7), 2127-2149. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2006.07.013>
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1979). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs, and ownership structure. In K. Brunner (Ed.), *Economics Social Institutions: Insights from the Conferences on Analysis & Ideology* (pp. 163-231). Dordrecht: Springer Netherlands.
- La Porta, R., Lopez-De-Silanes, F., & Shleifer, A. (1999). Corporate ownership around the world. *The Journal of Finance*, 54(2), 471-517. <https://doi.org/10.1111/0022-1082.00115>
- Lâm Chí Dũng, & Võ Hoàng Diễm Trinh. (2020). Tác động của cấu trúc sở hữu đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng*. Truy cập từ <https://tapchinganhang.gov.vn/tac-dong-cua-cau-truc-so-huu-den-kha-nang-sinh-loi-va-rui-ro-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam.htm>
- Lê Long Hậu, & Phạm Xuân Quỳnh. (2016). Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, 124, 11-22.
- Li, L., & Zhang, Y. (2013). Are there diversification benefits of increasing noninterest income in the Chinese banking industry?. *Journal of Empirical Finance*, 24, 151-165. <https://doi.org/10.1016/j.jempfin.2013.10.004>
- Liang, J. N., & Rhoades, S. A. (1991). Asset diversification, firm risk, and risk-based capital requirements in banking. *Review of Industrial Organization*, 6, 49-59.
- Lin, K.-L., Doan, A. T., & Doong, S.-C. (2016). Changes in ownership structure and bank efficiency in Asian developing countries: The role of financial freedom. *International Review of Economics & Finance*, 43, 19-34. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2015.10.029>
- Hồ Thị Hồng Minh, & Nguyễn Thị Cảnh. (2015). Đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á*, 106+107, 13-24.
- Markowitz, H. (1952). Portfolio Selection. *The Journal of Finance*, 7(1), 77-91. <https://doi.org/10.2307/2975974>
- Meggison, W. L., & Netter, J. M. (2001). From state to market: A survey of empirical studies on privatization. *Journal of Economic Literature*, 39(2), 321-389. <https://doi.org/10.1257/jel.39.2.321>
- Mercieca, S., Schaeck, K., & Wolfe, S. (2007). Small European banks: Benefits from diversification? *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1975-1998. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2007.01.004>
- Nguyễn Hữu Huân, & Dương Trọng Đoàn. (2021). Tác động của sở hữu nhà nước đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại - Trường hợp Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 51. <https://doi.org/10.52932/jfm.vi51.114>
- Nguyễn Thị Minh Ngọc, Trần Thị Thúy Hằng, Phạm Thị Thu Vân, & Nguyễn Lê Thảo Vy. (2023). Tác động của đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ đến tỷ suất sinh lợi và rủi ro của các ngân hàng thương mại. *Tạp chí Tài Chính online*. Truy cập từ <https://tapchitaichinh.vn/tac-dong-cua-da-dang-hoa-san-pham-dich-vu-den-ty-suat-sinh-loi-va-rui-ro-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai.html>

- Nur, M., Jono, M. M., & Jaenal, E. (2019). The determinant factors of efficiency on Islamic banking and conventional banking in Indonesia. *Jurnal Keuangan dan Perbankan*, 23(3), 454-468.
- Palia, D., & Lichtenberg, F. (1999). Managerial ownership and firm performance: A re-examination using productivity measurement. *Journal of Corporate Finance*, 5(4), 323-339.
- Palich, L. E., Cardinal, L. B., & Miller, C. C. (2000). Curvilinearity in the diversification–performance linkage: An examination of over three decades of research. *Strategic Management Journal*, 21(2), 155-174. [https://doi.org/10.1002/\(SICI\)1097-0266\(200002\)21:2<155::AID-SMJ82>3.0.CO;2-2](https://doi.org/10.1002/(SICI)1097-0266(200002)21:2<155::AID-SMJ82>3.0.CO;2-2)
- Partovi, E., & Matousek, R. (2019). Bank efficiency and non-performing loans: Evidence from Turkey. *Research in International Business and Finance*, 48, 287-309. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2018.12.011>
- Rogers, K. E. (1998). Nontraditional activities and the efficiency of US commercial banks. *Journal of Banking & Finance*, 22(4), 467-482. [https://doi.org/10.1016/S0378-4266\(98\)00020-X](https://doi.org/10.1016/S0378-4266(98)00020-X)
- Roodman, D. (2009). A note on the theme of too many instruments. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 71(1), 135-158. <https://doi.org/10.1111/j.1468-0084.2008.00542.x>
- Ross, S. A. (1973). The economic theory of agency: The principal's problem. *The American Economic Review*, 63(2), 134-139.
- Rumelt, R. P. (1982). Diversification strategy and profitability. *Strategic Management Journal*, 3(4), 359-369. <https://doi.org/10.1002/smj.4250030407>
- Sawada, M. (2013). How does the stock market value bank diversification? Empirical evidence from Japanese banks. *Pacific-Basin Finance Journal*, 25, 40-61.
- Schmid, M. M., & Walter, I. (2009). Do financial conglomerates create or destroy economic value? *Journal of Financial Intermediation*, 18(2), 193-216. <https://doi.org/10.1016/j.jfi.2008.07.002>
- Semih Yildirim, H., & Philippatos, G. C. (2007). Efficiency of banks: Recent evidence from the transition economies of Europe, 1993–2000. *The European Journal of Finance*, 13(2), 123-143. <https://doi.org/10.1080/13518470600763687>
- Sharma, S., & Anand, A. (2018). Income diversification and bank performance: Evidence from BRICS nations. *International Journal of Productivity and Performance Management*, 67(9), 1625-1639. <https://doi.org/10.1108/IJPPM-01-2018-0013>
- Stiroh, K. J. (2004). Diversification in banking: Is noninterest income the answer?. *Journal of Money, Credit and Banking*, 36(5), 853-882.
- Stiroh, K. J., & Rumble, A. (2006). The dark side of diversification: The case of US financial holding companies. *Journal of Banking & Finance*, 30(8), 2131-2161. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2005.04.030>
- Sufian, F., & Habibullah, M. S. (2009). Bank specific and macroeconomic determinants of bank profitability: Empirical evidence from the China banking sector. *Frontiers of Economics in China*, 4(2), 274-291. <https://doi.org/10.1007/s11459-009-0016-1>
- Tortosa-Ausina, E. (2003). Nontraditional activities and bank efficiency revisited: A distributional analysis for Spanish financial institutions. *Journal of Economics and Business*, 55(4), 371-395. [https://doi.org/10.1016/S0148-6195\(03\)00026-2](https://doi.org/10.1016/S0148-6195(03)00026-2)

- Trương Vũ Tuấn Tú. (2019). Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến suất sinh lợi của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Lạc Hồng*, 6, 132-136.
- Tuškan, B., & Stojanović, A. (2016). Measurement of cost efficiency in the European banking industry. *Croatian Operational Research Review*, 7(1), 47-66. <https://doi.org/10.17535/corr.2016.0004>
- Võ Đức Thọ. (2018). Đa dạng hóa và rủi ro ngân hàng: Nợ xấu và ổn định kém hiệu quả. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 13(1), 156-169. <http://dx.doi.org/10.46223/hcmcoujs.econ.vi.13.1.534.2018>
- Windmeijer, F. (2005). A finite sample correction for the variance of linear efficient two-step GMM estimators. *Journal of Econometrics*, 126(1), 25-51. <https://doi.org/10.1016/j.jeconom.2004.02.005>